



# DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM, MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo yêu cầu báo giá ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Nam)

| STT | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm   | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|-----|---|--|-------------------|----------|----------|-----------------------------------|
| A   | <b>HOẠT ĐỘNG KHOA XÉT NGHIỆM - CDHA - TDCN</b>                              |  |                   |          |          |                                   |
| I   | <b>Danh mục hóa chất phục vụ công tác giám sát chất lượng nước năm 2024</b> |  |                   |          |          |                                   |
| 1   | 1,10.phenantrolin   | Trong thành phần không chứa sắt, loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) có COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu    | Lọ 2.5 g          | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 2   | 4-aminobenzen sulfonamid  | Trong thành phần không chứa nitrit. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) có COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu | Lọ 100 g          | Lọ       | 02       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 3   | Acid acetic   | Acid acetic băng - Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) có COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                  | Chai 1.000 ml     | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 4   | Amoni acetate   | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) có COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                                     | Hộp 500 g         | Hộp      | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 5   | Amoni sắt (II) sunfat   | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) có COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                                     | Hộp 100 g         | Hộp      | 03       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 6   | Axit octophosphoric   | Dung dịch đậm đặc, Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) Có CoA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                  | Chai 1.000 ml     | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 7   | Barium clorua   | Thành phần không chứa Sunphat Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) Có CoA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu       | Hộp 500 g         | Hộp      | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |



| STT | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm | Thông số kỹ thuật, chất lượng   | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|-----|---------------------------------|---|-------------------|----------|----------|-----------------------------------|
| 8   | Chuẩn gốc Amoni                 | Nồng độ 1000 mg/L<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 17034:2016 kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                    | Chai 500 ml       | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 9   | Chuẩn gốc Fe <sup>3+</sup>      | Nồng độ 0,1 % (1gFe trong 1 Lít acid), Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 17034:2016, kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu | Chai 500 ml       | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 10  | Chuẩn gốc mangan                | Nồng độ 1000 mg/L<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 17034:2016, kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                   | Chai 500 ml       | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 11  | Chuẩn gốc nitrat                | Nồng độ 1000 mg/L<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 17034:2016 kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                    | Chai 500 ml       | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 12  | Chuẩn gốc Nitrit                | Nồng độ 1000 mg/L<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 17034:2016 kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                    | Chai 500 ml       | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 13  | Chuẩn gốc sulfate               | Nồng độ 1000 mg/L<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 17034:2016 kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                    | Chai 500 ml       | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 14  | Dinatri EDTA                    | Thành phần không chứa Mangan và Nitrat. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu       | Lọ 250 g          | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |

T  
 NG  
 M S  
 NH  
 HÀ

| STT | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|-----|---------------------------------|--|-------------------|----------|----------|-----------------------------------|
| 15  | Dinatri hydro phosphat          | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                                      | Hộp 100 g         | Hộp      | 02       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 16  | Dinatri magie EDTA              | Thành phần không chứa Canxi. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu         | Lọ 50 g           | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 17  | Formaldehyde                    | Loại đậm đặc (Nồng độ $\geq 30\%$ ) dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu       | Chai 500 ml       | Chai     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 18  | Hidroxyamoni clorua             | Thành phần không chứa sắt và mangan. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu | Lọ 250 g          | Hộp      | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 19  | Kali clorua                     | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                                      | Lọ 250 g          | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 20  | Kali hydroxyt                   | Thành phần không chứa Amoni. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu         | Hộp 250 g         | Hộp      | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 21  | Kali iodat                      | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                                      | Lọ 100 g          | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 22  | Kali iodua                      | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu                                      | Lọ 5 g            | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 23  | Khí Argon                       | Chứa 99,995 % Argon trong bình thép chuyên dụng 41 lít ở áp suất 150 Bar   | Bình 41 lít       | Bình     | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |

| STT       | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm   | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|-----------|---|--|-------------------|----------|----------|-----------------------------------|
| 24        | N,N-dietyl-1,4-Phenylendiamin sunfat (DPD)                                  | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu  | Lọ 100 g          | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 25        | Natri diclorosoxyanurat   | Thành phần không chứa amoni, Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu           | Lọ 50 g           | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 26        | Natri nitrosopentaxyano sắt (III)   | Thành phần không chứa amoni, Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu           | Lọ 50 g           | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 27        | Natri nitrua  | Thành phần không chứa amoni, Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu           | Lọ 25 g           | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 28        | Natri salixylat   | Thành phần không chứa Nitrat và amoni. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu | Lọ 250 g          | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 29        | Natri sunfít  | Thành phần không chứa mangan. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu          | Hộp 250 g         | Hộp      | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 30        | N(1 naphtyl) 1.2 diamonietan dihydroclorua                                  | Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu  | Lọ 5 g            | Lọ       | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| 31        | Trinatri xytrat   | Thành phần không chứa Amoni. Loại dùng để phân tích (ACS hoặc Reag) kèm COA và phiếu an toàn hóa chất; trên bao bì phải dán nhãn phụ bằng tiếng Việt nếu là sản phẩm nhập khẩu           | Hộp 250 g         | Hộp      | 01       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| <b>II</b> | <b>Danh mục sinh phẩm vi sinh phục vụ giám sát chất lượng nước năm 2024</b> |  |                   |          |          |                                   |

| STT        | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm   | Thông số kỹ thuật, chất lượng   | Quy cách đóng gói                              | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|------------|---|---|--|----------|----------|-----------------------------------|
| 1          | Test Oxydase  | Cytochrome oxidase Pseudomonas alcaligenes American Type Culture Collection 14909: +<br>Escherichia coli American Type Culture Collection 11775 (WDCM 00090): -<br>Staphylococcus aureus American Type Culture Collection 25923 (WDCM 00034): + | Hộp 50 test                                    | Hộp      | 04       | Tối thiểu 10 tháng kể từ khi nhận |
| 2          | Màng lọc Cenluloz Nitrate   | Tiết trùng phi 90, đóng gói chân không kẻ sọc, 0,45 micomet, 47mm, có CoA đi kèm  | 100 chiếc/Hộp                                  | Hộp      | 04       | Tối thiểu 24 tháng kể từ khi nhận |
| <b>III</b> | <b>Danh mục chủng chuẩn vi sinh vật và môi trường duy trì hệ thống quản lý chất lượng đạt chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017</b> |   |  |          |          |                                   |
| 1          | Chủng chuẩn E.coli  | Dạng đông khô không quá 04 đời; có CoA đi kèm, hướng dẫn sử dụng  | Hộp 02 que tăm bông có gắn chủng dạng đông khô | Hộp      | 01       | Tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| 2          | Chủng chuẩn Enterococcus faecalis   | Dạng đông khô không quá 04 đời; có CoA đi kèm, hướng dẫn sử dụng  | Hộp 02 que tăm bông có gắn chủng dạng đông khô | Hộp      | 01       | Tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| 3          | Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa  | Dạng đông khô không quá 04 đời; có CoA đi kèm, hướng dẫn sử dụng  | Hộp 02 que tăm bông có gắn chủng dạng đông khô | Hộp      | 01       | Tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| 4          | Chủng chuẩn Staphylococcus aureus   | Dạng đông khô không quá 04 đời; có CoA đi kèm, hướng dẫn sử dụng  | Hộp 02 que tăm bông có gắn chủng dạng đông khô | Hộp      | 01       | Tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| 5          | Thạch dichloran-rose bengal chloram phenicol (DRBC)   | Độ hoà tan: 32.6g/lít<br>pH: 5.4 - 5.8 (32.6 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C), có CoA đi kèm   | Hộp 500 g                                      | Hộp      | 01       | Tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận |
| <b>IV</b>  | <b>Danh mục hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác phòng chống dịch năm 2024</b>  |   |  |          |          |                                   |

| STT      | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm   | Thông số kỹ thuật, chất lượng                                    | Quy cách đóng gói                              | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|----------|---|--|--|----------|----------|-----------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Danh mục sinh phẩm, chủng chuẩn vi sinh vật phục vụ xét nghiệm vi khuẩn gây bệnh dịch năm 2024</b> |  |  |          |          |                                   |
| 1.1      | Chủng chuẩn Salmonella  | Dạng đông khô không quá 04 đời; có CoA đi kèm, hướng dẫn sử dụng | Hộp 02 que tăm bông có gắn chủng dạng đông khô | Hộp      | 01       | Tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| 1.2      | Chủng chuẩn Vibrio cholerae   | Dạng đông khô không quá 04 đời; có CoA đi kèm, hướng dẫn sử dụng | Hộp 02 que tăm bông có gắn chủng dạng đông khô | Hộp      | 01       | Tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| 1.3      | Kháng huyết thanh tả đặc hiệu đa giá Vibrio cholerae O1   | Đặc hiệu với Vibrio cholerae nhóm 01, tinh khiết                 | Lọ 02 ml                                       | Lọ       | 01       | Tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| <b>2</b> | <b>Danh mục sinh phẩm vi sinh phục vụ xét nghiệm vi rút gây dịch năm 2024</b>                         |  |  |          |          |                                   |
| 2.1.     | <b>Sinh phẩm xét nghiệm vi rút Rubella</b>  |  |  |          |          |                                   |

T  
RUNG  
KIỂM  
BỆNH  
INH H

| STT   | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm                   | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói   | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|-------|---|--|---|----------|----------|-----------------------------------|
| 2.1.1 | Bộ sinh phẩm phát hiện Rubella IgM Elisa 96 giếng | Chứng nhận CE - IVD<br>Tương thích với máy đọc ELISA Convergys EL- Reader 96X, model 1100-1310 | Hộp gom:<br>- 12 thanh 8 giếng phủ kháng thể kháng IgM người<br>- 1 lọ 100ml dung dịch pha loãng mẫu<br>- 1 lọ 15ml dung dịch dùng phản ứng<br>- 1 lọ 50ml dung dịch rửa 20X<br>- 1 lọ 15ml dung dịch cơ chất<br>- 1 lọ 12ml dung dịch cộng hợp<br>- 1 lọ 3ml chứng ngưỡng IgM virus Rubella<br>- 1 lọ 2ml chứng dương IgM virus Rubella<br>- 1 lọ 2ml chứng âm IgM virus Rubella | Bộ       | 01       | Tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận |
| 2.2   | Sinh phẩm xét nghiệm vi rút Sởi                   |  |   |          |          |                                   |

M  
T  
S  
I  
A  
★

| STT   | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm                   | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói   | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                          |
|-------|---|--|---|----------|----------|-----------------------------------|
| 2.2.1 | Bộ sinh phẩm phát hiện Sởi IgM Elisa 96 giếng     | Chứng nhận CE - IVD<br>Tương thích với máy đọc ELISA Convergys EL- Reader 96X, model 1100-1310 | Hộp gồm:<br>- 12 thanh 8 giếng phủ kháng thể kháng IgM người<br>- 1 lọ 12 ml dung dịch đệm pha loãng thuốc thử<br>- 1 lọ 150μL dung dịch cộng hợp 101X<br>- 1 lọ 1,5ml chứng dương IgM virus Sởi<br>- 1 lọ 1,5ml chứng âm IgM virus Sởi<br>- 4 lọ 1,5ml Standard A-D với các nồng độ 2,20,50,200 U/mL<br>- 1 lọ 100ml dung dịch đệm pha loãng<br>- 1 lọ 15ml dung dịch cơ chất<br>- 1 lọ 15ml dung dịch dùng phân | Bộ       | 01       | Tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận |
| 2.3   | Sinh phẩm xét nghiệm vi rút Sốt xuất huyết Dengue |  |   |          |          |                                   |

4  
M  
AT  
AT  
IAM



| STT        | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm                                 | Thông số kỹ thuật, chất lượng   | Quy cách đóng gói  | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                              |
|------------|---|---|--|----------|----------|---------------------------------------|
| 2.3.1      | Bộ sinh phẩm phát hiện Sốt xuất huyết Dengue IgM Elisa 96 giếng | Chứng nhận CE - IVD<br>Tương thích với máy đọc ELISA Convergys EL- Reader 96X.<br>model 1100-1310 | Hộp gồm:<br>-12 thanh 8 giếng phủ kháng nguyên virus Dengue tuyp 2<br>-1 lọ 100ml đệm pha loãng mẫu<br>-1 lọ 15ml dung dịch dừng phản ứng<br>-1 lọ 50ml dung dịch rửa (20X)<br>-1 lọ 20ml dung dịch cộng hợp kháng thể IgM virus Dengue<br>-1 lọ 15ml dung dịch cơ chất<br>-1 lọ 2ml chứng dương IgM virus Dengue<br>-1 lọ 3ml chứng ngưỡng IgM virus Dengue<br>-1 lọ 2ml chứng âm IgM virus | Bộ       | 01       | Tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận     |
| <b>2.4</b> | <b>Sinh phẩm phát hiện nhanh các loại vi rút gây dịch</b>       |   |  |          |          |                                       |
| 2.4.1      | Test nhanh phát hiện cúm A (H1N1)                               | Độ nhạy và độ đặc hiệu trên 95%<br>ISO: 13485: 2012<br>Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam         | Hộp 25 test  | Hộp      | 02       | Còn tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận |



| STT        | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm                             | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                              |
|------------|---|--|-------------------|----------|----------|---------------------------------------|
| 2.4.2      | Sinh phẩm phát hiện cúm A/B                                 | Độ nhạy $\geq 91,8\%$ , độ đặc hiệu $\geq 98,9\%$ so với nuôi cấy và RT-PCR. Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus đã được chứng minh. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^\circ\text{C}$ .<br>ISO: 13485:2012<br>Được phép lưu hành tại Việt Nam  | Hộp 25 test       | Hộp      | 03       | Còn tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận |
| 2.4.3      | Sinh phẩm phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2                 | Độ nhạy $\geq 95\%$ và độ đặc hiệu $\geq 95\%$ . Được phép lưu hành tại Việt Nam   | Hộp 25 test       | Hộp      | 02       | Còn tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận |
| 2.4.4      | Sinh phẩm phát hiện Sốt xuất huyết (NS1)                    | Phát hiện định tính kháng nguyên NS1. Độ nhạy $\geq 94\%$ và độ đặc hiệu $\geq 94\%$<br>Được phép lưu hành tại Việt Nam  | Hộp 25 test       | Hộp      | 02       | Còn tối thiểu 18 tháng kể từ khi nhận |
| <b>2.5</b> | <b>Môi trường vận chuyển vi khuẩn, vi rút gây dịch</b>      |  |                   |          |          |                                       |
| 2.5.1      | Môi trường vận chuyển vi rút gây dịch                       | Ống nhựa 16*100mm ( $\pm 10\%$ ) tự đứng, nắp vận, gồm $\geq 3\text{ml}$ chất bảo quản virus.<br>Thành phần chất bảo quản tối thiểu: Nước, Eagle's minimal Essential Medium, Levoglutamide, Bovine serum albumin (BSA), 6-(2-phenylacetamido) penicillanic acid, Streptomycin, Sodium hydrogencarbonate ( $\text{NaHCO}_3$ ).<br>Bảo quản ở $2-25^\circ\text{C}$ trong vòng $\geq 12$ tháng kể từ ngày sản xuất<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016 hoặc tương đương | 50 ống/hộp        | Hộp      | 01       | Còn tối thiểu 08 tháng kể từ khi nhận |
| <b>V</b>   | <b>Sinh phẩm xét nghiệm kháng định HIV và HIV cộng đồng</b> |  |                   |          |          |                                       |

| STT        | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm                                      | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói  | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                              |
|------------|--|--|--|----------|----------|---------------------------------------|
| 1          | Kit thử nhanh kháng thể HIV (sinh phẩm 1)                            | Xét nghiệm miễn dịch liên kết Enzym HIV phát hiện kháng thể HIV-1 hoặc HIV-2 và kháng nguyên P24<br>Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%.<br>Phù hợp bước sóng 450nm/620-700 nm  | Bộ 96 giếng:<br>Tấm plate gồm có 96 giếng đã được phủ bởi các kháng nguyên HIV và kháng thể đơn dòng | Bộ       | 01       | Còn tối thiểu 10 tháng kể từ khi nhận |
| 2          | Kit thử nhanh kháng thể HIV (sinh phẩm 1)                            | - Phát hiện đồng thời cả kháng thể HIV 1/2, phát hiện được tất cả các phân nhóm của HIV-1<br>- Độ nhạy $\geq 99.5\%$ , Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$ . Độ nhạy và độ đặc hiệu phải dựa vào kết quả đánh giá Quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế có uy tín khác (WHO, CDC, NRL...)<br>- Được Bộ Y tế cho phép sử dụng: Có giấy chứng nhận lưu hành của Bộ Y tế và phân loại trang thiết bị y tế chẩn đoán invitro thuộc loại C, D theo Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 | 100 Test/Gói   | Gói      | 04       | Còn tối thiểu 10 tháng kể từ khi nhận |
| <b>VI</b>  | <b>Hóa chất, môi trường đảm bảo An toàn sinh học</b>                 |  |  |          |          |                                       |
| 1          | Viên khử khuẩn nhanh   | Thành phần: Natri Dichloroisocyanutrale Dạng bột 50%, Adipic acid 22.5%, các thành phần khác 27.5%   | 100 viên/ hộp  | Hộp      | 04       | Còn tối thiểu 24 tháng trước khi nhận |
| <b>VII</b> | <b>Danh mục vật tư tiêu hao phục vụ công tác xét nghiệm năm 2024</b> |  |  |          |          |                                       |
| 1          | Băng keo chỉ thị nhiệt   | ISO 9001:2008; ISO 13485:2016  | Theo cuộn  | cuộn     | 01       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 2          | Bơm kim tiêm   | Thể tích 5ml, chất liệu nhựa PP, đạt ISO 9001: 2015 hoặc ISO 13485: 2016   | Hộp 100 chiếc  | Hộp      | 06       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |

TINH  
 G TÂN  
 SOA  
 HTA  
 HÀ N  
 ★

| STT | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm | Thông số kỹ thuật, chất lượng   | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                              |
|-----|---------------------------------|---|-------------------|----------|----------|---------------------------------------|
| 3   | Bông y tế                       | Được làm từ 100 % bông tự nhiên<br>Khả năng thấm hút cao và nhanh   | Bịch 1.000 g      | bịch     | 01       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 4   | Cồn y tế                        | 70 % etanol, không màu  | Chai 500 ml       | Chai     | 56       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 5   | Đầu côn vàng                    | Vô khuẩn, có vạch chia  | Túi 500 chiếc     | túi      | 01       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 6   | Đĩa petri vô khuẩn dùng một lần | Chất liệu nhựa PP, kích thước: 90mmx15mm, tiệt trùng bằng tia gamma, đóng gói: 20 chiếc/túi. ISO 9001: 2008 | Túi 20 chiếc      | Túi      | 11       |                                       |
| 7   | Găng tay y tế                   | Tiêu chuẩn quốc tế: ISO 10282 : 2002. Đảm bảo vô trùng, loại I, Không bột tan SIZE: M                       | 50 đôi/Hộp        | Hộp      | 04       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 8   | Găng tay y tế vô khuẩn          | Sản xuất từ cao su tự nhiên.<br>Đóng gói túi 1 đôi, tiệt trùng<br>SIZE: 7.0<br>Tiêu chuẩn ISO 13485:2016    | 50 đôi/Hộp        | Hộp      | 05       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 9   | Garô                            | Chất liệu cao su, độ co giãn cao  | chiếc             | Chiếc    | 05       |                                       |
| 11  | Giấy lọc vô khuẩn               | Phi 15cm đường kính lỗ 0,45 micromet  | Hộp 100 tờ        | Hộp      | 03       | Còn tối thiểu 12 tháng kể             |
| 12  | Hộp an toàn                     | Giấy duplex kháng thủng, Kích thước: 150 x 120 x 270 mm   | theo chiếc        | Chiếc    | 100      |                                       |
| 13  | Hộp đựng bông                   | Inox, phi 8,5 * 7 cm  | Chiếc             | Chiếc    | 02       |                                       |
| 14  | Hộp lưu mẫu có STT              | 81 lỗ (9 lỗ hàng ngang x 9 lỗ hàng dọc)   | theo chiếc        | chiếc    | 01       |                                       |

| STT | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm      | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                              |
|-----|--------------------------------------|--|-------------------|----------|----------|---------------------------------------|
| 15  | Khẩu trang y tế                      | Loại 3 lớp:<br>Lớp 1: Vải không dệt 100% PE<br>Lớp 2: Vải kháng khuẩn Melt Blown 100% PP<br>Lớp 3: Vải không dệt 100% PE<br>Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 | Hộp 50 chiếc      | Hộp      | 26       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 16  | Khay hạt đậu                         | Inox, có dung tích 400ml   | Chiếc             | Chiếc    | 02       |                                       |
| 17  | Panh inox                            | Inox, 18cm. không mẫu  | Chiếc             | Chiếc    | 02       |                                       |
| 18  | Pipét nhựa dùng một lần              | Nhựa PS. thẳng, chịu được hóa chất. Loại tiệt trùng, dung tích 10ml. ISO   | Túi 10 chiếc      | Túi      | 03       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 19  | Pipét nhựa dùng một lần              | Nhựa PS. thẳng, chịu được hóa chất. Loại tiệt trùng, dung tích 1 ml  | Túi 10 chiếc      | Túi      | 03       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 20  | Que cấy vi sinh 1ul/ 10ul dùng 1 lần | Que cấy vi sinh đầu tròn 10ul đã tiệt trùng bằng tia gamma: chất liệu nhựa PE  | Túi 20 que        | Túi      | 10       |                                       |

| STT      | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm                      | Thông số kỹ thuật, chất lượng   | Quy cách đóng gói   | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                              |
|----------|--|---|---|----------|----------|---------------------------------------|
| 21       | Trang phục chống dịch cấp độ 2                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ quần áo liền, có mũ; kính bảo hộ; găng tay y tế; bao giày; khẩu trang y tế</li> <li>- Chất liệu: vải không dệt PPE Membrane định lượng 60 g/m<sup>2</sup></li> <li>- Màu sắc: trắng hoặc xanh.</li> </ul> | Bộ sản phẩm gồm:<br>1. Mũ, vải không dệt thấu khí<br>2. Áo, vải không dệt thấu khí<br>3. Quần, vải không dệt thấu khí<br>4. Giày, vải không dệt thấu khí<br>5. Kính bảo hộ<br>6. Găng tay cao su y tế<br>7. Khẩu trang y tế 3 lớp | Bộ       | 30       | Còn tối thiểu 12 tháng kể từ khi nhận |
| 22       | Tube nhựa không chống đông                           | Chất liệu: nhựa PP, ISO 13485: 2016, GDP thể tích 5ml, có nắp cao su nút chặt, kín có hạt serum; nắp cao su nút kín   | Giá 100 chiếc   | Giá      | 04       | Còn tối thiểu 24 tháng trước khi nhận |
| <b>B</b> | <b>HOẠT ĐỘNG KHOA PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM</b> |   |   |          |          |                                       |

TR  
K  
B  
T  
S

| STT | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm     | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói   | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                                  |
|-----|-------------------------------------|--|---|----------|----------|---|
| 1   | Trang phục chống dịch cấp độ 2      | - Bộ quần áo liền, có mũ; kính bảo hộ; găng tay y tế; bao giày; khẩu trang y tế<br>- Chất liệu: vải không dệt PPE Membrane định lượng 60 g/m <sup>2</sup><br>- Màu sắc: trắng hoặc xanh.         | Bộ sản phẩm gồm:<br>1. Mũ, vải không dệt thấu khí<br>2. Áo, vải không dệt thấu khí<br>3. Quần, vải không dệt thấu khí<br>4. Giày, vải không dệt thấu khí<br>5. Kính bảo hộ<br>6. Găng tay cao su y tế<br>7. Khẩu trang y tế 3 lớp | Bộ       | 50       | Từ 12 tháng trở lên kể từ khi nhận về kho |
| 2   | Sát khuẩn tay nhanh                 | Thành phần:<br>75% tt/tt Ethanol; 8% tt/tt Isopropanol; 0,5% tt/tt Chlorhexidine Digluconate; Hàm lượng phụ gia vừa đủ   | Chai 500 ml   | Chai     | 40       | Từ 12 tháng trở lên kể từ khi nhận về kho |
| 3   | Thuốc diệt muỗi Map Permethrin 50EC | Thành phần chính: Permethrin .....50%, chất nhũ dầu<br>Quy cách: 500ml, 1 lít (1.000ml)<br>Công dụng: diệt muỗi, côn trùng (gián, kiến, ruồi, sâu, bọ chét, ve...)<br>Tỷ lệ pha: 20ml/1 lít nước | Chai 1 lít  | Chai     | 50       | Từ 12 tháng trở lên kể từ khi nhận về kho |
| 4   | Hóa chất diệt bọ gậy, lăng quăng    | Hoạt chất: Temephos 1%<br>Đối tượng chính diệt trừ: Bọ gậy (lăng quăng) tại cống rãnh, nguồn nước thải, lọ hoa, bể cảnh,...  | 0,5 kg/gói  | Gói      | 200      | Từ 12 tháng trở lên kể từ khi nhận về kho |

| STT      | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm         | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                                  |
|----------|---|--|-------------------|----------|----------|---|
| 5        | Khẩu trang y tế                         | Loại 3 lớp:<br>Lớp 1: Vải không dệt 100% PE<br>Lớp 2: Vải kháng khuẩn Melt Blown 100% PP<br>Lớp 3: Vải không dệt 100% PE<br>Tiêu chuẩn ISO 9001:2015   | 50 chiếc/hộp      | Hộp      | 60       | Từ 12 tháng trở lên kể từ khi nhận về kho |
| 6        | Ủng cao su                              | - Nhựa PVC.<br>- Cỡ: 39 - 44   | Đôi               | Đôi      | 20       |   |
| <b>C</b> | <b>HOẠT ĐỘNG KHOA SỨC KHOẺ SINH SẢN</b> |  |                   |          |          |   |
| 1        | Acid acetic                             | Độ tinh khiết 99%, dạng lỏng, màu trắng  | 500 ml/chai       | Chai     | 06       | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận                 |
| 2        | Bông y tế                               | Được làm từ 100% bông tự nhiên<br>Khả năng thấm hút cao và nhanh.  | Bịch/1kg          | Bịch     | 18       | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận                 |
| 3        | Găng tay y tế                           | Tiêu chuẩn quốc tế: ISO 10282:2002; Đảm bảo vô trùng, loại I, có bột tan,<br>SIZE: M   | 50 đôi/hộp        | Hộp      | 18       | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận                 |
| 4        | Khẩu trang y tế                         | Loại 3 lớp:<br>Lớp 1: Vải không dệt 100% PE<br>Lớp 2: Vải kháng khuẩn Melt Blown 100% PP<br>Lớp 3: Vải không dệt 100% PE<br>Tiêu chuẩn ISO 9001: 2015  | 50 chiếc/ hộp     | Hộp      | 06       | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận                 |
| 5        | Mỏ vịt dùng 1 lần                       | Sản xuất bằng vật liệu nhựa không gây độc hại, không gây kích ứng, được tiệt trùng bằng khí EO, đạt các tiêu chuẩn CE, ISO 13485:2016; Kích cỡ: size M | 20 Chiếc/túi      | Chiếc    | 1.800    | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận                 |



| STT      | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm        | Thông số kỹ thuật, chất lượng   | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                  |
|----------|--|---|-------------------|----------|----------|---------------------------|
| 6        | Dung dịch Iốt hữu cơ 10%               | Dung dịch Povidine 10 % với thành phần chính povidon iod, là thuốc sát khuẩn, vết trầy và vết bỏng nhỏ, sát khuẩn da trước khi phẫu thuật và giúp giảm các vi khuẩn có khả năng gây nhiễm trùng<br>Hoạt chất: Povidon iod 10g<br>Tá dược: Dinatri hydrophosphat, acid citric, natri hydroxyd, glycerin, nonoxynol 9, nước tinh khiết vừa đủ 100 ml.   | 500 ml/chai       | Chai     | 32       | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận |
| 7        | Viên khử khuẩn nhanh                   | Thành phần: Natri Dichloroisocyanutrale 50%, Adipic acid 22.5%, các thành phần khác 27.5%   | 100 viên/hộp      | Hộp      | 06       | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận |
| 8        | Săng Y tế dùng 1 lần                   | Săng làm từ vải không dệt tiệt trùng; không lỗ Kích thước: 80 cm x 80 cm  | Chiếc             | Chiếc    | 30       | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận |
| <b>D</b> | <b>HOẠT ĐỘNG KHOA BỆNH NGHỀ NGHIỆP</b> |   |                   |          |          |                           |
| 1        | Mô hình thực hành sơ cấp cứu           | Chất liệu:<br>+ toàn bộ cơ thể được làm từ nhựa ABS<br>+ da mặt làm từ cao su nhiệt dẻo có thể tháo rời.<br>Tỉ lệ 1:1 so với thực tế,<br>Trọng lượng: ~ 3.000 g<br>Các bộ phận đi kèm:<br>+ Bộ phổi giả để thay khi cần<br>+ Mặt nạ thổi ngạt dùng một lần<br>+ Quần áo<br>Các tính năng của sản phẩm:<br>+ Thực hành cấp cứu dị vật đường thở thông thường ở trẻ nhỏ.<br>+ Thực tập cấp cứu ngừng tuần hoàn ở trẻ nhỏ.<br>+ Mở khí quản.<br>+ Đặt nội khí quản.<br>+ Thực hành chăm sóc lỗ mở khí quản ở trẻ nhỏ | 01 mô hình/bộ     | Bộ       | 2        |                           |

| STT | Tên vật tư, hóa chất, sinh phẩm | Thông số kỹ thuật, chất lượng  | Quy cách đóng gói | ĐVT tính | Số lượng | Hạn dùng                  |
|-----|---------------------------------|--|-------------------|----------|----------|---------------------------|
| 2   | Nẹp thực hành sơ cấp cứu        | Bộ nẹp 10 thanh gỗ dài ngắn khác nhau, dùng sơ cứu cho các chi   | 10 thanh/bộ       | Bộ       | 02       |                           |
| 3   | Băng thun y tế                  | Băng thun là sản phẩm dệt, từ sợi polyester và sợi cao su. Băng không được phép lẫn các loại sợi khác và các tạp chất cứng.<br>Các chỉ tiêu ngoại quan phải đạt yêu cầu: Trạng thái: mềm, mịn, có độ đàn hồi;<br>Màu sắc: màu trắng đến màu trắng ngà<br>Loại 2 móc; Kích thước dài 180 cm x rộng 8.4 cm | Cuộn              | Cuộn     | 100      | ≥ 12 tháng kể từ khi nhận |